

Số: /GP-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 4743/QĐ-UBND ngày 28/11/2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Trang trại chăn nuôi heo nái sinh sản Thành Minh 1 tại xã Thành Minh, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa của Công ty cổ phần Xây dựng hạ tầng Ngọc Sơn;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 05/CV-NS ngày 29/9/2023, số 03/CVMT-NS ngày 02/02/2024 của Công ty cổ phần Xây dựng hạ tầng Ngọc Sơn về chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản Thành Minh 1 tại xã Thành Minh, huyện Thạch Thành;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 201/TTr-STNMT ngày 05 tháng 02 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty cổ phần Xây dựng hạ tầng Ngọc Sơn, địa chỉ tại số 68, tổ khu phố Ninh Kiều, thị trấn Chúc Sơn, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản Thành Minh 1 tại xã Thành Minh, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Trang trại chăn nuôi lợn nái sinh sản Thành Minh 1 tại xã Thành Minh, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Thành Minh, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần do phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15/11/2016; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 17/02/2022.

1.4. Mã số doanh nghiệp: 01076303250.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: Chăn nuôi gia súc (lợn).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích: 148.866,40 m².

- Công suất:

+ Công suất chăn nuôi: 2.400 lợn nái/năm.

+ Sản phẩm: 66.240 lợn con/năm.

- Công nghệ chăn nuôi: Lợn bố mẹ → Lợn con sinh ra → Xuất chuồng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với mùi, tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Xây dựng hạ tầng Ngọc Sơn:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần Xây dựng hạ tầng Ngọc Sơn có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu mùi hôi, tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải

dừng ngay việc xả nước thải, mùi, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày 20 tháng 02 năm 2024 đến ngày 20 tháng 02 năm 2031).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này.

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Thạch Thành và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhân:

- C.Ty CP Đầu tư xây dựng hạ tầng Ngọc Sơn;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Thạch Thành (để theo dõi);
- UBND xã Thành Minh (để g/sát);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của cán bộ công nhân viên trong khu chăn nuôi có lưu lượng 5,0 m³/ngày đêm (bao gồm: Nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện); nước thải rửa, tắm, giặt; nước thải nhà bếp).

- Nguồn số 2: Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi lợn của trang trại có lưu lượng 157 m³/ngày đêm (bao gồm: Nước rửa chuồng nuôi, nước tiểu của lợn, nước ngâm rửa tắm đàn).

- Nguồn số 3: Nước thải từ hệ thống phun sương giảm mùi hôi phía sau các dãy chuồng nuôi 6,5 m³/ngày.

- Nguồn số 3: Nước từ hố khử trùng ra vào trang trại 2,0 m³ (lưu giữ trong hố, không thải ra môi trường, khi hết thực hiện cấp bổ sung).

- Nguồn số 5: Nước thải từ xử lý khí thải thiết bị xử lý xác lợn chết 0,5 m³/ngày (lưu giữ trong bể chứa sử dụng quay vòng, không thải ra môi trường, khi nào hết nước thực hiện cấp bổ sung).

Tổng lượng nước thải phát sinh phải xử lý là 168,5m³/ngày đêm.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

Có 01 dòng nước thải sau khi xử lý xả thải vào nguồn tiếp nhận.

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Rãnh cạn phía Tây Nam của Trang trại, sau đó chảy ra sông Bưởi (đoạn chảy qua địa phận xã Thành Trục, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa cách Trang trại 7,0 km về phía Tây Nam).

2.2. Vị trí xả thải: Nước thải sau bể lọc áp lực → Bể lọc có than hoạt tính → Rãnh cạn phía Tây Nam của Trang trại tại xã Thành Minh, huyện Thạch Thành.

- Tọa độ điểm xả thải (theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiếu 3⁰) như sau: X = 2237143 (m); Y = 572078 (m).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất: 110 m³/ngày.đêm (một phần nước thải tuần hoàn tái sử dụng cho rửa gàu chuồng, ngâm rửa tắm đàn, tưới gốc cây).

2.3.1. Phương thức xả thải: Tự chảy, có kiểm soát qua đồng hồ đo lưu lượng.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục (24 giờ/ngày).

2.3.3. Chất lượng nước thải sau xử lý phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi, cụ thể:

- Chất lượng nước thải sau xử lý, xả thải ra môi trường phải đảm bảo đạt QCVN 62-MT:2016/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi (cột B; $K_q = 0,9$; $K_f = 1,1$), cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5,5 - 9	03 tháng/lần (theo đề nghị của chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	99		
3	COD	mg/l	297		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	148,5		
5	Tổng Nitơ (theo N)	mg/l	148,5		
6	Tổng Coliforms	MPN/100ml	5.000		

- Nước thải sau xử lý được tái sử dụng để tưới gốc cho cây trồng (tưới vào vùng rễ xung quanh gốc cây) phải đảm bảo đạt QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng kèm theo Thông tư số 28/2022/TT-BNNPTNT ngày 30/12/2022 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi tái sử dụng, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn đề nghị cấp phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục
1	pH	-	5,5- 9	01 lần/năm (theo đề nghị của chủ cơ sở)	Không thuộc đối tượng
2	Clorua (Cl ⁻)	mg/l	≤ 600		
3	Asen (As)	mg/l	≤ 0,1		
4	Cadimi (Cd)	mg/l	≤ 0,01		
5	Crom tổng số (Cr)	mg/l	≤ 0,5		
6	Thủy ngân (Hg)	mg/l	≤ 0,002		
7	Chì (Pb)	mg/l	≤ 0,05		
8	Ecoli	MPN/100ml	≤ 200		

- Chất lượng nước sau xử lý sử dụng cho rửa chuồng phải bảo đảm đạt QCVN 01-79:2011/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm - quy trình kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y (Phụ lục D, bảng D1).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải từ các khu vệ sinh công nhân trong khu vực chuồng trại (đại tiện, tiểu tiện) → Bể tự hoại 03 ngăn; Nước thải nấu ăn → Bể tách dầu mỡ; Nước thải tắm, giặt, rửa tay chân → Hồ gas. Toàn bộ các nguồn nước thải trên sau khi xử lý sơ bộ → Hồ thu phân (có máy ép phân) và xử lý theo quy trình, công đoạn của xử lý nước thải chăn nuôi.

- Nước thải chăn nuôi → Hồ thu phân (có lắp đặt máy ép tách phân) → Hầm Biogas số 01, 02 → Hồ sinh học số 1 lót bạt (Hồ điều hòa) → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày.đêm (xử lý vi sinh thiếu khí, hiếu khí 2 cấp) → Hồ sinh học số 2 lót bạt → Trạm xử lý nước thải (bể keo tụ, lắng) → Bồn lọc áp lực → Bể chứa than hoạt tính.

- Nước thải từ phun dập bụi, xử lý mùi hôi phía sau các dãy chuồng nuôi → Các tuyến mương, rãnh hở → Hồ thu phân để xử lý theo quy trình, công đoạn của xử lý nước thải chăn nuôi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Xử lý sơ bộ nước thải vệ sinh (đại tiện, tiểu tiện): 02 bể tự hoại 03 ngăn, dung tích 4,5 m³/bể; xử lý sơ bộ nước thải nấu ăn: 01 bể tách dầu mỡ dung tích 1,0m³.

- Công trình, thiết bị xử lý sơ bộ nước thải chăn nuôi: 01 hồ thu phân có dung tích 90 m³ + 01 máy ép phân công suất 1,0 m³/h; 02 hầm biogas phủ bạt HDPE có dung tích V= 6.250 m³/hầm; 02 hồ lót bạt HDPE, dung tích 4.375 m³/hồ (Toàn bộ các hầm biogas, hồ sinh học chứa nước thải có thành, đáy được lót bạt HDPE đảm bảo chống thấm, chống rò rỉ nước thải ra môi trường).

1.2.2. Tóm tắt quy trình công nghệ hệ thống xử lý nước thải:

Hầm Biogas số 01, 02 (hoạt động song song) → Hồ sinh học số 1 lót bạt (Hồ điều hòa) → Trạm xử lý nước thải tập trung (công đoạn xử lý sinh học) → Hồ sinh học số 2 lót bạt (tuần hoàn tái, tái sử dụng) → Trạm xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày đêm (công đoạn xử lý hóa lý) → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực (cát, sỏi) → Đường ống PVC, DN150 và đồng hồ đo lưu lượng nước thải → Bể chứa than hoạt tính → Rãnh cạn ở phía Tây Nam Trang trại (xã Thành Minh, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa).

- Trạm xử lý nước thải tập trung gồm 02 công đoạn xử lý:

+ Công đoạn xử lý sinh học: Bể thiếu khí cấp 1 → Bể hiếu khí cấp 1 → Bể thiếu khí cấp 2 → Bể hiếu khí cấp 2 → Bể lắng sinh học:

+ Công đoạn xử lý hóa lý: Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử trùng → Bồn lọc áp lực.

+ Công suất thiết kế: 200 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất sử dụng: Ri mật/đường, hóa chất keo tụ PAC, hóa chất trợ keo tụ PAM, Clorine dạng viên nén (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đầu tư xây dựng hệ thống Trạm xử lý nước thải tập trung có công suất xử lý $200\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$, gấp 1,18 lần tổng lượng nước thải phát sinh của trang trại đảm bảo đáp ứng hệ số quá tải của hệ thống.

- Sử dụng hồ lót bạt số 01 có dung tích 4.375 m^3 làm hồ sự cố. Hồ có thiết kế hệ thống hai đường ống vào và đường ống ra, chiều cao dự phòng là 1,0 m, thể tích chứa nước tối thiểu trong trường hợp sự cố đủ để chứa nước thải phát sinh của cơ sở 10 ngày. Trường hợp trạm xử lý nước thải bị hư hỏng, không xử lý đạt yêu cầu, nước thải được bơm về hồ lót bạt số 01 để lưu giữ tạm thời trong thời gian khắc phục sự cố, nhanh chóng sửa chữa trạm xử lý nước thải để bơm quay vòng xử lý.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải theo đúng quy trình kỹ thuật; thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị và dự phòng thiết bị thay thế.

- Tăng cường công tác quản lý, giám sát các thông số ô nhiễm trong nước thải, đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép mới được xả thải ra môi trường. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu ra để kiểm soát lưu lượng xả thải.

- Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của các hệ thống xử lý nước thải, hệ thống thu gom và xả nước thải sau xử lý.

- Khi Trạm xử lý nước thải tập trung có sự cố hoặc nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.3 phần A của Phụ lục, dừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận để thực hiện các biện pháp khắc phục như sau:

+ Trường hợp xảy ra sự cố nghiêm trọng phải báo cáo với chính quyền địa phương, cơ quan chuyên môn về bảo vệ môi trường để được hướng dẫn thực hiện khắc phục sự cố; đồng thời, ngừng tiếp nhận nuôi lợn lứa tiếp theo.

+ Nếu sự cố không đến mức nghiêm trọng, công nhân dừng vận hành trạm xử lý nước thải, dừng bơm nước thải từ hồ lót bạt số 01 lên trạm xử lý nước thải, đóng van xả nước thải tại hồ gas xả thải ra môi trường và đồng thời mở van xả nước thải từ hồ gas về hồ lót bạt số 1 để lưu giữ.

- Phòng ngừa sự cố hầm biogas, đáy hầm biogas hư hỏng: Chủ đầu tư sử dụng loại bạt lót tốt, khu vực bố trí hầm biogas có điều kiện địa chất tốt, nền đất tự nhiên nên sự cố đối với đáy hầm biogas là không đáng kể. Trường hợp hi hữu, dẫn đến thủng, rách hầm biogas: Trang trại sử dụng 2 hầm biogas có dung tích 6.250

m³/hâm hoạt động song song nhau, khi 1 hâm biogas bị hỏng sẽ đóng van xả nước thải vào hâm biogas bị hỏng, hâm biogas còn lại sẽ làm nhiệm vụ xử lý nước thải cho trang trại, đồng thời chủ trang trại hạn chế việc rửa chuồng, tăng cường thu phân khô để đảm bảo thời gian lưu nước trong hâm biogas đạt hiệu quả xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (ngay sau khi được cấp giấy phép môi trường).

2.3. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống hâm biogas, Trạm xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày.đêm, các hồ có lót bạt.

2.4. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí.

+ Tại hồ sinh học số 01 lót bạt chứa nước thải sau hâm biogas trước khi bơm lên trạm xử lý nước thải tập trung.

+ Tại hồ sinh học số 02 lót bạt tuần hoàn tái sử dụng (rửa chuồng, ngâm rửa tấm đan và tưới cây).

+ Sau bể chứa than hoạt tính (đầu ra của Trạm xử lý nước thải) thải ra môi trường.

2.5. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này.

2.6. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý triệt để nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của trang trại, đảm bảo đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường hay tái sử dụng. Thực hiện đầy đủ các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải, tuyệt đối không được xả nước thải hay lắp đặt các đường ống, thiết bị bơm xả nước thải chưa qua xử lý ra ngoài môi trường.

3.2. Điểm tiếp nhận nước thải phải bố trí biển báo, chỉ dẫn rõ ràng, thuận tiện cho việc kiểm tra, giám sát; hoàn thành công bố hợp chuẩn, hợp quy đối với nước thải trước khi sử dụng để tưới gốc cho cây trồng. Lắp công tơ điện riêng cho hệ thống xử lý nước thải tập trung.

3.3. Ghi chép nhật ký vận hành hệ thống xử lý nước thải với đầy đủ thông tin, dữ liệu hoạt động của hệ thống, gồm: Lưu lượng nước thải, chỉ số đồng hồ đo lưu lượng xả nước thải, loại và lượng hóa chất sử dụng, chỉ số điện tiêu thụ, các sự cố

của hệ thống xử lý nước thải.

3.4. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các yêu cầu, quy định về vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải sau khi được cấp Giấy phép môi trường. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.5. Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc ô nhiễm môi trường, Công ty phải tạm dừng hoạt động vận hành và kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Thạch Thành, UBND xã Thành Minh để được hướng dẫn, giải quyết; chịu trách nhiệm khắc phục sự cố môi trường, ô nhiễm môi trường, bồi thường thiệt hại và bị xử lý vi phạm theo quy định.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có hoạt động xả nước thải ra môi trường có chứa các thông số ô nhiễm vượt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường.

3.6. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.8. Thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các yêu cầu quy định theo QCVN 01-195:2022/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi sử dụng cho cây trồng./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải, mùi hôi:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ thiết bị xử lý xác lợn chết.
- Nguồn số 02: Khí thải từ máy phát điện dự phòng (không thường xuyên).
- Nguồn số 03: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực cuối dãy chuồng nuôi.
- Nguồn số 04: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực xử lý nước thải.
- Nguồn số 05: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực nhà chứa phân.
- Nguồn số 06: Khí thải (mùi) phát sinh từ khu vực hầm hủy xác lợn chết.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Nằm trong khuôn viên Trang trại tại xã Thành Minh, huyện Thạch Thành, tỉnh Thanh Hóa (tọa độ vị trí các điểm xả thải theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiếu 3°), như sau:

TT	Vị trí phát sinh khí thải	Tọa độ	
		X (m)	Y (m)
1	Ống thoát khí của thiết bị xử lý xác lợn chết	2237184	572033
2	Ống thoát khí của máy phát điện dự phòng	2237307	571970
3	Khu vực phía cuối dãy chuồng nuôi	2237216	572126
4	Khu vực hệ thống xử lý nước thải	2237133	572112
5	Khu vực nhà chứa phân	2237074	572233
6	Khu vực hầm hủy xác lợn chết, nhau thai lợn	2237132	572208

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 750 m³/h.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất là 3.720 m³/h.
- Dòng khí thải số 03, 04, 05 và 06: Không xác định lưu lượng.

2.3. Phương thức xả thải:

- Dòng khí thải số 01: Khí sinh ra từ thiết bị xử lý xác lợn chết → dẫn qua ống thoát khí có phun nước dạng sương để xử lý, giảm thiểu trước khi thải ra môi trường.

- Dòng khí thải số 02: Khí thải được xả ra môi trường qua ống khí gắn liền với máy phát điện, không thường xuyên (xả thải khi vận hành máy phát điện).

- Dòng khí thải số 03: Khí thải, mùi được các quạt hút sau các dãy chuồng nuôi hút đẩy qua hệ thống phun nước dạng sương và lưới chắn mùi phía cuối các dãy chuồng nuôi, xả liên tục.

- Dòng khí thải số 04, số 05 và số 06: Phát tán tự nhiên ra môi trường.

2.4. Chất lượng khí thải sau xử lý:

- Dòng khí thải số 01: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột B, $K_p = 1,0$, $K_v = 1,4$), cụ thể:

STT	Chất ô nhiễm đề nghị cấp phép	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	280	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	CO	mg/Nm ³	1400	
3	SO ₂	mg/Nm ³	700	
4	NO _x	mg/Nm ³	1190	
5	H ₂ S	mg/Nm ³	10,5	
6	NH ₃	mg/Nm ³	70	

- Các dòng khí thải khác phải đảm bảo chất lượng khí thải của nguồn tiếp nhận (không khí xung quanh của cơ sở) có giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm đáp ứng theo quy chuẩn QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải, mùi hôi và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải, mùi hôi phát sinh đưa về hệ thống xử lý:

- Nguồn thải số 01: Thu gom, xử lý và xả ra môi trường qua ống khói cao 3,8m.

- Nguồn thải số 02: Thu gom, xử lý và xả ra môi trường qua ống xả cao 3m kèm theo máy phát điện.

- Nguồn thải số 03: Được quạt hút đẩy ra hệ thống phun nước dạng sương và lưới chắn mùi khu vực phía sau các dãy chuồng nuôi ra môi trường (có bổ sung chế phẩm vi sinh, hóa chất để khử mùi hôi).

- Nguồn thải số 04: Phun chế phẩm vi sinh để giảm thiểu mùi hôi.
- Nguồn thải số 05: Phun chế phẩm vi sinh, rắc vôi bột để khử mùi hôi.
- Nguồn thải số 06: Phun chế phẩm vi sinh để giảm thiểu mùi hôi.

Toàn bộ khí thải từ nguồn số 04 đến nguồn số 06 thoát tự nhiên ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý nguồn thải số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Mùi, khí thải → Phun nước dập bụi, mùi → Bể hấp thụ (sữa vôi) → Ống thoát khí → Môi trường.

- Chế độ làm việc: Không liên tục.

- Công suất: 750 m³/h.

- Hóa chất sử dụng: Nước vôi Ca(OH)₂ (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý nguồn thải số 02: Thu gom, xử lý và xả ra môi trường qua ống xả cao 3m kèm theo máy phát điện.

1.2.3. Hệ thống xử lý nguồn thải số 03: Quạt hút cuối các chuồng nuôi → Giàn phun sương có pha chế phẩm sinh học giảm thiểu mùi (EM hoặc tương đương) → Lưới chắn mùi → Môi trường.

- Chế độ làm việc: Liên tục.

- Công suất: Chưa xác định.

- Hóa chất sử dụng: Chế phẩm khử mùi men vi sinh hữu hiệu Việt Hand (Hoặc các hóa chất khác tương đương) đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Phần A của Phụ lục này.

1.2.4. Xử lý các nguồn thải số 04, số 05 và số 06:

- Đối với nguồn thải số 04: Khí thải, mùi phát sinh từ Trạm xử lý nước thải 200 m³/ngày đêm: Lắp đặt các lưới chắn dạng khung để bao vây kín một số cụm bể phát sinh mùi hôi để giảm thiểu mùi hôi phát tán ra xung quanh.

- Đối với nguồn thải số 05: Khí thải, mùi phát sinh từ khu nhà chứa, ép tách phân: Bố trí nhà có mái che, nền bê tông, bao vây xung quanh bằng lưới và sử dụng chế phẩm sinh học để giảm thiểu mùi và khí thải thải ra môi trường.

- Đối với nguồn thải 06: Khí thải, mùi phát sinh từ khu hầm hủy xác lợn chết: Bố trí hầm hủy xác có thành, đáy và nắp bể bằng bê tông đảm bảo không bị nước mưa chảy vào, có các ngăn xử lý để đảm bảo thời gian phân hủy, xử lý, bao vây kín bằng lưới cước, thực hiện trình tự xử lý xác heo đúng kỹ thuật, trong quá trình xử lý bổ sung chế phẩm phân hủy nhanh để giảm thiểu mùi hôi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.4. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định 08/2022/NĐ-CP.

1.5. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của các quạt hút, giàn phun sương xử lý khí thải (mùi) sau các chuồng nuôi; các đường ống dẫn khí và van khóa sử dụng cho thiết bị xử lý xác lợn chết; bố trí máy phát điện dự phòng để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

- Định kỳ hằng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải quy định tại Khoản 3 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng (ngay sau khi được cấp giấy phép môi trường).

- Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Thiết bị xử lý xác lợn chết sử dụng khí sinh học từ hầm biogas, công suất 500 kg/mẻ.

- Vị trí lấy mẫu: Tại thân ống thoát khí (ống khói).

- Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

+ Chất ô nhiễm chính: Lưu lượng, CO, NO_x, SO₂, H₂S, NH₃.

+ Giá trị giới hạn cho phép: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (Cột B, K_p = 1,0, K_v = 1,4).

- Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Quản lý, vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở theo đúng quy trình, đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải theo quy định tại mục 2.4 phần A của Phụ lục này.

3.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo:

- Tăng cường thực hiện biện pháp giảm thiểu khí thải, mùi phát sinh từ các khu vực chuồng nuôi (đảm bảo giàn phun sương hoạt động hiệu quả, liên tục, có

bổ sung men vi sinh sau các dãy chuồng nuôi).

- Trường hợp hầm hủy xác gây ô nhiễm môi trường; sự cố rò rỉ, cháy nổ hầm biogas, cơ sở phải có biện pháp khắc phục nhanh chóng, kịp thời và báo cáo cơ quan có thẩm quyền để khắc phục.

3.3. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường

- Vận hành thường xuyên và đúng quy trình các công trình xử lý mùi, khí thải, hệ thống xử lý khí biogas, hệ thống xử lý xác lợn chết, hầm hủy xác lợn chết...

- Thường xuyên kiểm tra các hầm biogas để kịp thời phát hiện bọt thủng, rách để kịp thời sửa chữa, khắc phục đảm bảo không để rò rỉ khí thải ra môi trường.

- Định kỳ hút bùn cặn trong hầm biogas và hồ chứa nước có lớt bọt để đảm bảo dung tích chứa và xử lý nước thải; thường xuyên kiểm tra hệ thống thu gom, xử lý nước thải, nạo vét định kỳ tránh tình trạng tắc nghẽn, vỡ đường ống làm phát sinh mùi hôi thối,...

- Định kỳ phun chế phẩm sinh học để giảm thiểu mùi chuồng nuôi, hầm hủy xác lợn, khu chứa phân, khu xử lý nước thải, khu xử lý xác lợn chết sử dụng khí biogas theo đúng quy trình kỹ thuật.

- Đối với khí thải sinh học từ các hầm Biogas: Lắp đặt đường ống có van khóa đảm bảo thu gom toàn bộ khí thải sinh học từ các hầm Biogas về thiết bị xử lý xác lợn chết, nghiêm cấm xả khí sinh học ra môi trường.

- Các sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi là hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật phải đảm bảo nguồn gốc, xuất xứ và phương cách sử dụng theo Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13/7/2022 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.

- Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý khí thải, mùi hôi.

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.4 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Hoạt động của máy phát điện.
- Nguồn số 02: Hoạt động của hệ thống quạt hút, giàn làm mát giữa dãy khu vực cuối chuồng nuôi, tiếng kêu của lợn.
- Nguồn số 03: Máy bơm, máy nén khí, máy thổi khí phục vụ hoạt động của hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 200 m³/ngày.
- Nguồn số 4: Hoạt động của máy ép phân.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

Vị trí phát sinh tiếng ồn và độ rung trong khuôn viên Trang trại tại xã Thành Minh, huyện Thạch Thành. Tọa độ vị trí các điểm phát sinh tiếng ồn và độ rung theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105° múi chiều 3°, như sau:

- Nguồn số 01: Tọa độ đại diện: X = 2237307(m); Y = 571970(m).
- Nguồn số 02: Tọa độ đại diện: X = 2237216(m); Y = 572126(m).
- Nguồn số 03: Tọa độ đại diện: X = 2237133(m); Y = 572112(m).
- Nguồn số 04: Tọa độ đại diện: X = 2237139(m); Y = 572265(m).

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)		
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị, đảm bảo động cơ hoạt động ổn định để giảm thiểu tiếng ồn. Các điểm tiếp xúc giữa máy thổi khí, động cơ, máy bơm và sàn đặt máy được kê đệm cao su để giảm tiếng ồn và giảm độ rung. Bố trí khoảng cách các thiết bị gây ồn hợp lý.

1.2. Bố trí nhà để máy phát điện cách xa khu vực khu vực nhà điều hành, khu nhà nghỉ của công nhân.

1.3. Trồng cây xanh xung quanh khu vực trang trại nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Dầu, mỡ thải	17 02 03	15
2	Giẻ lau, găng tay dính hóa chất/dầu mỡ	18 02 01	10
3	Bơm kim tiêm đã qua sử dụng hoặc dính các thành phần lây nhiễm nguy hại	13 02 01	5
4	Vắc xin, thuốc thú y hết hạn sử dụng hoặc bị hỏng	13 02 02	1,0
5	Bao bì mềm thải (bao gồm bao bì thuốc thú y)	18 01 01	30
6	Bao bì thủy tinh thải (bao gồm bao bì thuốc thú y)	18 01 09	45
7	Bao bì nhựa cứng thải đựng thuốc sát trùng, chế phẩm khử mùi, hóa chất xử lý môi trường, thuốc thú y.	18 01 03	20
8	Mực in	16 01 09	1,0
9	Các loại pin thải	19 06 05	1,0
10	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	5,0
11	Lợn chết do dịch bệnh	14 02 01	Chưa xác định (Căn cứ vào tình hình dịch bệnh)
12	Chất thải có các thành phần nguy hại từ quá trình vệ sinh chuồng trại (khi bị dịch bệnh)	14 02 02	
Tổng cộng			133

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp (chăn nuôi) thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Phân lợn	1.291.000
2	Bùn cặn từ hầm biogas	207.000
3	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải	23.000
4	Bùn cặn từ hồ sinh học	12.500
5	Nhau thai, lợn chết không do dịch bệnh	35.222
6	Tro bụi từ thiết bị xử lý xác lợn chết bằng khí biogas	870
Tổng cộng		1.569.592

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải khác:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	14,6
Tổng khối lượng		14,6

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại (CTNH)

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Các thùng nhựa có nắp đậy, dung tích 60 lít và can 30 lít chứa dầu thải đảm bảo công suất lưu chứa.

- Bao bì ghi nhãn mác của từng loại CTNH được lưu giữ.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Bố trí 01 khu lưu chứa CTNH có diện tích 20m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu lưu chứa được đổ nền bê tông chống thấm, tường xây gạch; mái tôn, có gờ cao tránh chảy tràn chất thải dạng lỏng, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có biển cảnh báo và vật liệu thấm hút đảm bảo quy định.

- Phần diện tích lưu chứa CTNH phải đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chất thải nguy hại được định kỳ chuyển giao cho các đơn vị chức năng thu gom, xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị thu gom:

- 01 máy ép phân có công suất 1,0 m³/h.
- 01 hệ thống cào gạt phân ở khu rãnh thoát nước thải cuối dãy chuồng nuôi.
- 01 thiết bị xử lý xác lợn chết sử dụng khí biogas có công suất 500 kg/m³.

2.2.2. Khu lưu chứa:

- Nhà chứa phân có diện tích 105 m²: Xây dựng kiên cố, tường xây gạch, nền đổ bê tông, mái lợp tôn.
- Nhà đặt thiết bị máy ép phân có diện tích 20 m²: Xây dựng kiên cố, nền đổ bê tông, mái được lợp tôn, bố trí đường ống dẫn nước rỉ về Biogas để xử lý.
- Nhà đặt thiết bị xử lý xác lợn chết bằng khí biogas có diện tích 16 m²: Xây dựng kiên cố, nền đổ bê tông, mái lợp tôn.
- Hầm huỷ xác có dung tích 288 m³: Thành tường xây gạch, đáy và nắp hầm bằng bê tông, bên trong hầm trát hồ dầu bề mặt chống thấm.
- Khu vực tập kết chất thải rắn công nghiệp thông thường: Vệ sinh và phun khử mùi hằng ngày.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa có nắp đậy 120 lít.

2.3.2. Kho lưu chứa:

- Rác thải sinh hoạt được thu gom, lưu giữ riêng vào các thùng rác, sau đó đưa đi xử lý theo quy định.
- Đối với rác thải hữu cơ như: Thức ăn thừa, vỏ hoa quả... sẽ được thu gom và làm thức ăn cho cá (trang trại có 02 ao nuôi cá không lót bạt HDPE).
- Đối với lá cây sẽ được thu gom và đốt hoặc chôn lấp ngay tại trại.
- Đối với rác thải vô cơ như: Túi bóng, bìa carton, vỏ chai nhựa... sẽ được thu gom vào bao bì lưu trữ tại gần khu vực chứa phân để chuyển giao cho đơn vị làm nguyên liệu tái chế, một số loại không tái chế được sẽ thu gom và vận chuyển về khu tập kết rác thải của xã để đưa đi xử lý.

2.4. Chuyển giao chất thải

- Chỉ được chuyển giao thải nguy hại cho đơn vị có chức năng xử lý.
- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn chăn nuôi không nguy hại: Tăng cường tái sử dụng ủ làm phân bón cho cây trồng, trường hợp không tái sử dụng phải chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý đảm bảo quy định, không được vứt bừa bãi ra môi trường. Việc sử dụng phân thải và bùn thải làm phân bón phải tuân thủ quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 và khoản 3 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Việc vận chuyển chất thải chăn nuôi phải tuân thủ quy định tại khoản điểm b khoản 2 Điều 51 Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và các quy định về sinh thú y.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Bố trí hồ chôn lấp lợn chết diện tích 1.000 m² tại khu vực trồng cây xanh phía Đông Nam trang trại (khi xảy ra đại dịch lợn). Quy trình chôn lấp đảm bảo đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường, vệ sinh phòng dịch...

2. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải, khí thải.

3. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, sự cố lợn chết do dịch bệnh và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

5. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2024
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện đầy đủ các biện pháp thu gom, xử lý bụi, khí thải, nước thải, chất thải rắn phát sinh trong hoạt động của cơ sở.

2. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy trình tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT và hướng dẫn kỹ thuật phân loại chất thải rắn của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Quyết định số 13/2022/QĐ-UBND ngày 02/3/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa ban hành quy định chi tiết quản lý chất thải rắn sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

4. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo không phát sinh mùi hôi từ hệ thống xử lý nước thải và chuồng trại làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

5. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm và vận hành chính thức theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.